



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẤP
VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

**Công ty Cổ phần Xây Lấp và Địa Ốc Vũng Tàu
(VRC)**

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| Tài sản | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------|-----------------------|------------------------|
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 82,353,096,406 | 141,868,915,326 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1,887,767,462 | 724,687,783 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 1,887,767,462 | 724,687,783 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu | 130 | | 42,405,448,786 | 38,937,613,276 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2a | 36,633,754,106 | 33,697,906,244 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4,066,047,220 | 3,469,788,754 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3a | 3,220,477,380 | 3,284,748,198 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (1,514,829,920) | (1,514,829,920) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 35,708,636,141 | 101,348,808,186 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 35,708,636,141 | 101,348,808,186 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2,351,244,017 | 857,806,081 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 105,549,903 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10,664,528 | 10,664,528 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 2,235,029,586 | 847,141,553 |



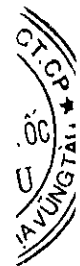
| Tài sản | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+255) | 200 | | 161,305,335,398 | 197,592,105,236 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.2b | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.3b | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 4,853,349,662 | 10,138,066,555 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 70,077,532 | 113,913,220 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,631,166,681 | 1,631,166,681 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1,561,089,149) | (1,517,253,461) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 4,783,272,130 | 10,024,153,335 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5,607,470,860 | 10,727,503,005 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (824,198,730) | (703,349,670) |
| III- Bất động sản đầu tư | 230 | V.8 | 17,043,910,678 | 17,859,518,758 |
| - Nguyên giá | 231 | | 20,390,201,916 | 20,390,201,916 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (3,346,291,238) | (2,530,683,158) |
| IV- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 128,601,186,709 | 158,467,590,764 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.5a | 128,601,186,709 | 126,001,798,392 |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.5b | - | 32,465,792,372 |
| V- Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10,510,000,000 | 10,000,000,000 |
| 1. Đầu tư tư vào Công ty con | 251 | | 10,510,000,000 | 10,000,000,000 |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên danh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |

3500101
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LẬP V
VÙNG
3TAUT.

| | | | | |
|--|--------------|-----------|------------------------|------------------------|
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 296,888,349 | 1,126,929,159 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | - | 830,040,810 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 296,888,349 | 296,888,349 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 243,658,431,804 | 339,461,020,562 |
| Nguồn vốn | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 67,343,042,066 | 161,652,592,517 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 60,771,189,906 | 127,864,877,493 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.11a | 1,305,121,823 | 7,219,096,987 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3,228,790,951 | 4,280,322,951 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 15,917,222,156 | 7,477,325,107 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 183,659,910 | 357,466,328 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13a | 20,819,769,310 | 18,957,925,903 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.15a | 32,727,272 | 32,727,273 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14a | 9,489,867,297 | 21,671,566,466 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10a | 7,581,725,890 | 66,079,215,784 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.16a | 1,268,913,744 | 637,630,141 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 943,391,553 | 1,151,600,553 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 6,571,852,160 | 33,787,715,024 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.11b | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả ngắn hạn | 333 | V.13b | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.15b | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14b | 6,571,852,160 | 6,787,715,024 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10b | - | 27,000,000,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.16b | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

523
 Y
 AN
 A D P
 TA
 BAP

| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 176,315,389,738 | 177,808,428,045 |
| I- Vốn Chủ sở hữu | 410 | V.17 | 176,315,389,738 | 177,808,428,045 |
| 1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | 411 | | 145,047,620,000 | 145,047,620,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 145,047,620,000 | 145,047,620,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11,794,641,036 | 11,712,623,984 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của Chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (1,923,012,872) | (2,327,289,872) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12,713,608,236 | 12,713,608,236 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu | 420 | | 452,055,479 | 452,055,479 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8,230,477,859 | 10,209,810,218 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8,201,996,060 | 10,209,810,218 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 28,481,799 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II - Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 243,658,431,804 | 339,461,020,562 |



Người lập biểu

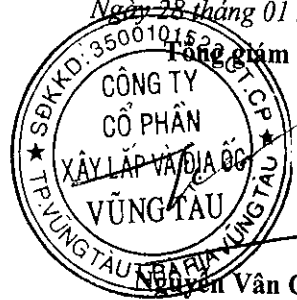
Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Ngày 28 tháng 01 năm 2016
 Tổng giám đốc

 Nguyễn Văn Chính



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu | Mã | TM | Quý 4/2015 | | Lũy kế từ đầu năm đến quý này | |
|--|-----------|------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.18 | 119,995,954,930 | 23,413,981,489 | 133,273,613,682 | 43,420,253,237 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 119,995,954,930 | 23,413,981,489 | 133,273,613,682 | 43,420,253,237 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.19 | 116,965,337,535 | 13,358,167,599 | 129,697,132,862 | 26,238,325,542 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 3,030,617,395 | 10,055,813,890 | 3,576,480,820 | 17,181,927,695 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.20 | 13,367,799 | 1,378,931 | 102,597,523 | 177,279,682 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.21 | 314,199,285 | 5,224,968,536 | 685,346,048 | 11,783,729,330 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 314,199,285 | 5,224,968,536 | 685,346,048 | 11,783,729,330 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | 696,150,038 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 262,144,524 | 2,456,072,022 | 2,968,005,276 | 3,700,291,259 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 2,467,641,385 | 2,376,152,263 | 25,727,019 | 1,179,036,750 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 56,551,933 | 11,369,821 | 233,652,747 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2,867 | 556,636,664 | 581,713 | 666,349,128 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (2,867) | (500,084,731) | 10,788,108 | (432,696,381) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 2,467,638,518 | 1,876,067,532 | 36,515,127 | 746,340,369 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 8,033,328 | 309,658,259 | 8,033,328 | 309,658,259 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 2,459,605,190 | 1,566,409,273 | 28,481,799 | 436,682,110 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - | - | - |

Người lập biểu

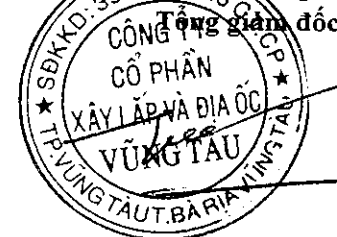
Tr. Chí Chính

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chính

5

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 01 năm 2016

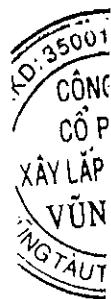


NGUYỄN VĂN CHÍNH

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | MS | TM | Lũy kế từ đầu năm đến quý này | |
|--|-----------|----|-------------------------------|------------------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 140,048,412,494 | 19,244,393,165 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -10,687,063,260 | -8,237,326,680 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -2,786,247,150 | -930,709,176 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | -71,602,970 | -4,387,258,572 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - | (273,236,979) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 11,031,006,025 | 15,612,433,815 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | 78,963,421,691 | 18,488,628,684 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 216,497,926,830 | 39,516,924,257 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác | 22 | | 52,305,253 | -86,455,385 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | -326,115,855 | -1,074,296,952 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 102,469,636 | 177,279,682 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -171,340,966 | -983,472,655 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành | 32 | | (2,463,000) | (1,720,000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 43,899,845,217 | 22,200,839,081 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -129,530,444,201 | -30,127,104,279 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (129,530,444,201) | (30,127,104,279) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -215,163,506,185 | -38,055,089,477 |
| - Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 1,163,079,679 | 478,362,125 |
| - Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 724,687,783 | 246,325,658 |
| - ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| - Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 1,887,767,462 | 724,687,783 |

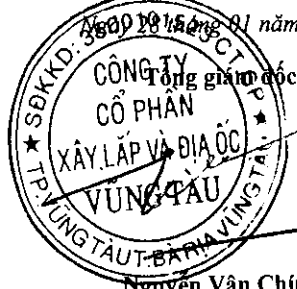


Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy



Nguyễn Văn Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ, vận tải, kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, kinh doanh khách sạn*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Kinh doanh bất động sản, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất*
Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng, cho thuê đất, ...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà công ty thực hiện.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12*

- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

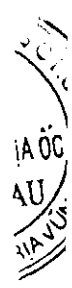
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng từ ghi sổ và thực hiện trên phần mềm kế toán trên máy vi tính*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá gốc*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *giá gốc*
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Theo phương pháp đường thẳng*
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào cty con, cty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Phát sinh thực tế*
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Phát sinh thực tế*
 - Chi phí khác: *Phát sinh thực tế*
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *theo đường thẳng*
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo đường thẳng*
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Dựa trên ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ phải trả trong kỳ*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Giá gốc*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Giá gốc*
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Thuế hiện hành: *Xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày cuối niên độ kế toán*
 - Thuế thu nhập hoãn lại : *Được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng*



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

| 1. TIỀN | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 422,031,035 | 688,946,537 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1,465,736,427 | 35,741,246 |
| Tổng cộng | <u>1,887,767,462</u> | <u>724,687,783</u> |
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| 2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG | | |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 36,633,754,106 | 33,697,906,244 |
| - Công ty Cổ phần TM DL Vũng Tàu Sài Gòn | 18,896,363,000 | - |
| - BQLDA Sở Xây Dựng | 11,744,942,471 | 24,385,000,360 |
| - Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 549,701,000 | 549,701,000 |
| - Cục hải quan tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 2,635,633,202 | 4,288,734,813 |
| - Khách hàng mua Chung cư 22 tầng | 989,112,900 | 2,282,332,421 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1,818,001,533 | 2,192,137,650 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| Tổng cộng | <u>36,633,754,106</u> | <u>33,697,906,244</u> |
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| 3. PHẢI THU KHÁC | | |
| a) Ngắn hạn | 3,220,477,380 | 3,284,748,198 |
| - Ký cược, ký quỹ; | - | 66,000,000 |
| - Phải thu khác. | 3,220,477,380 | 3,218,748,198 |
| + Phải thu dự án Chợ tươi sống Tân Thành | 3,015,046,596 | 3,015,046,596 |
| + Phải thu khác | 205,430,784 | 203,701,602 |
| b) Dài hạn | | |
| | | |
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| 4 HÀNG TỒN KHO | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23,239,190 | 23,239,190 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 35,685,396,951 | 101,325,568,996 |
| Tổng cộng | <u>35,708,636,141</u> | <u>101,348,808,186</u> |
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| 5. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN | | |
| a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 128,601,186,709 | 126,001,798,392 |
| - Dự án Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh | 128,601,186,709 | 126,001,798,392 |
| b, Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Dự án Tổ hợp Chung cư - Khách sạn 172 Hoàng Hoa Thám | - | 32,465,792,372 |
| | - | 32,465,792,372 |
| Tổng cộng | <u>128,601,186,709</u> | <u>158,467,590,764</u> |

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|-----------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 1,207,571,687 | 90,000,000 | - | 333,594,994 | - | 1,631,166,681 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (*) | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 1,207,571,687 | 90,000,000 | - | 333,594,994 | - | 1,631,166,681 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 1,099,620,967 | 90,000,000 | - | 327,632,494 | - | 1,517,253,461 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 37,873,188 | - | - | 5,962,500 | - | 43,835,688 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 37,873,188 | - | - | 5,962,500 | - | 43,835,688 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (*) | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 1,137,494,155 | 90,000,000 | - | 333,594,994 | - | 1,561,089,149 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 107,950,720 | - | - | 5,962,500 | - | 113,913,220 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 70,077,532 | - | - | - | - | 70,077,532 |

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 10,600,753,005 | 126,750,000 | 10,727,503,005 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | (5,120,032,145) | - | (5,120,032,145) |
| 4. Số dư cuối kỳ | 5,480,720,860 | 126,750,000 | 5,607,470,860 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 624,130,920 | 79,218,750 | 703,349,670 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 89,161,560 | 31,687,500 | 120,849,060 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giám khác | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 713,292,480 | 110,906,250 | 824,198,730 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 9,976,622,085 | 47,531,250 | 10,024,153,335 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 4,767,428,380 | 15,843,750 | 4,783,272,130 |

8- TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối quý |
|--|-----------------------|--------------------|---------------|-----------------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | 20,390,201,916 | - | - | 20,390,201,916 |
| - Tầng 1 + Tầng 2 chung cư Phan Chu Trinh | 4,383,058,198 | - | - | 4,383,058,198 |
| - Hai tầng khách sạn Chung cư 22 tầng | 16,007,143,718 | - | - | 16,007,143,718 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 2,530,683,158 | 815,608,080 | - | 3,346,291,238 |
| - Tầng 1 + Tầng 2 chung cư Phan Chu Trinh | 876,611,640 | 175,322,328 | - | 1,051,933,968 |
| - Hai tầng khách sạn Chung cư 22 tầng | 1,654,071,518 | 640,285,752 | - | 2,294,357,270 |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | 17,859,518,758 | - | - | 17,043,910,678 |
| - Tầng 1 + Tầng 2 chung cư Phan Chu Trinh | 3,506,446,558 | - | - | 3,331,124,230 |
| - Hai tầng khách sạn Chung cư 22 tầng | 14,353,072,200 | - | - | 13,712,786,448 |

| 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 105,549,903 | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng: | 12,741,785 | |
| - Các khoản khác: | 92,808,118 | - |
| | - | - |
| b) Dài hạn | - | 830,040,810 |
| - Các khoản khác | - | 830,040,810 |
| Tổng cộng | 105,549,903 | 830,040,810 |
| 10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 7,581,725,890 | 66,079,215,784 |
| | - | - |
| b) Vay dài hạn | | 27,000,000,000 |
| Cộng | 7,581,725,890 | 93,079,215,784 |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm) | | |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | - | 46,225,554,178 |
| - Vay | - | 46,225,554,178 |
| - Nợ thuê tài chính | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | |
| 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | | |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 1,305,121,823 | 7,219,096,987 |
| - CN Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu | 337,001,790 | 337,001,790 |
| - Công ty TNHH Kim Khí Đông Phương | 633,896,984 | 633,896,984 |
| - Công ty Cổ phần Tư Vấn Kiểm Định Xây Dựng | 35,000,000 | - |
| - Công ty CP Gạch Ngói Gốm Mỹ Xuân | | 163,840,500 |
| - CN Công ty CP XD-VT và Thương Mại Miền Nam | - | - |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 299,223,049 | 6,084,357,713 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | |
| Cộng | | |
| c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán: | | |

23/01/2016
 H. O.
 AU
 PIA.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

a) Phải nộp

| | | |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT phải nộp | 11,746,316,002 | 3,350,680,505 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,308,928,427 | 1,300,895,099 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 92,597,154 | 56,368,930 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 2,769,380,573 | 2,769,380,573 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | 15,917,222,156 | 7,477,325,107 |

b) Phải thu

| | | |
|------------------------------------|---|---|
| - Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV | - | - |
| - Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ | - | - |
| Cộng | - | - |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

a) Ngắn hạn:

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn: | 20,819,769,310 | 18,957,925,903 |
| - Khu đất 52G | 1,183,689,271 | 1,183,689,271 |
| - Chung cư 16 tầng | 685,620,375 | 685,620,375 |
| - 03 căn nhà ở 24 Phan Chu Trinh | 50,000,000 | 50,000,000 |
| - Chung cư 22 tầng Thùy Vân | 2,083,050,719 | 2,213,756,901 |
| - Trích trước tiền phạt chậm nộp thuế | 1,097,895,200 | 1,597,895,200 |
| - Trích trước lãi vay Ngân hàng Ngoại Thương Vũng Tàu | 3,175,305,016 | 2,217,471,016 |
| - Trích trước lãi vay Ngân hàng BIDV Vũng Tàu | - | 4,209,273,676 |
| - CT/Trung tâm Hành chính tỉnh | 5,082,007,158 | 6,631,901,360 |
| - Trích trước chi phí dự án 172 Hoàng Hoa Thám | 7,303,981,570 | |
| - Các khoản trích trước khác | 158,220,001 | 168,318,104 |

b) Dài hạn**Tổng cộng**

20,819,769,310

18,957,925,903



| 14. PHẢI TRẢ KHÁC | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn: | 9,489,867,297 | 21,671,566,466 |
| - Kinh phí công đoàn | - | 17,417,210 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây lắp VRC.1 | 4,011,104,284 | 4,539,072,444 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây lắp VRC.2 | - | 3,114,942,614 |
| - Phải trả BQL Dự án bãi biển Thùy Vân | 828,172,937 | 828,172,937 |
| - Mượn tiền ông Nguyễn Xuân Tịnh | | 1,000,000,000 |
| - Đặt cọc mua chung cư Goldsea | 1,086,675,379 | 11,005,599,039 |
| - Phí bảo trì + LPTB chung cư 16 tầng - 145 Phan Chu Trinh | 27,824,046 | 30,142,526 |
| - Đặt cọc mua chung cư lô D | 20,000,000 | 20,000,000 |
| - Phải trả Ban quản trị Chung cư 22 tầng Thùy Vân | 379,886,098 | 379,886,098 |
| - Thuế gtgt chưa xuất hóa đơn | 328,719,041 | 328,719,041 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN-khoản lãi chậm nộp cổ phần hóa | 2,007,814,158 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 799,671,354 | 407,614,557 |
| b) Dài hạn | 6,571,852,160 | 6,787,715,024 |
| - 2% phí bảo trì Chung cư 22 tầng Thùy Vân | 6,450,352,160 | 6,666,215,024 |
| - Nhận ký quỹ dài hạn | 121,500,000 | 121,500,000 |
| 15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | - | 32,727,273 |
| Cộng | - | 32,727,273 |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| Cộng | | |
| 16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1,268,913,744 | 637,630,141 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 1,268,913,744 | 637,630,141 |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 145,047,620,000 | 11,294,040,936 | -3,912,689,872 | 12,713,608,236 | 452,055,479 | 8,010,439,629 | 173,605,074,408 |
| Tăng vốn góp trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 436,682,110 | 436,682,110 |
| Tăng khác | - | 418,583,048 | 1,585,400,000 | - | - | 1,762,688,479 | 3,766,671,527 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 145,047,620,000 | 11,712,623,984 | -2,327,289,872 | 12,713,608,236 | 452,055,479 | 10,209,810,218 | 177,808,428,045 |
| Tăng vốn trong quý này | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | 28,481,799 | 28,481,799 |
| Tăng khác | - | 103,544,145 | 404,277,000 | - | - | - | 507,821,145 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | (21,527,093) | - | - | - | (2,007,814,158) | (2,029,341,251) |
| Số dư cuối kỳ này | 145,047,620,000 | 11,794,641,036 | -1,923,012,872 | 12,713,608,236 | 452,055,479 | 8,230,477,859 | 176,315,389,738 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 11,838,330,000 | 11,838,330,000 |
| Vốn góp của các cổ đông | 133,209,290,000 | 133,209,290,000 |
| Cộng | 145,047,620,000 | 145,047,620,000 |

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------|-----------------|
| - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | (242,620) | (293,620) |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 145,047,620,000 | 145,047,620,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 145,047,620,000 | 145,047,620,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| d) Cổ tức | | |
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 VND. | | |
| e) Cổ phiếu | | |
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14,504,762 | 14,504,762 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 14,504,762 | 14,504,762 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (242,620) | (293,620) |
| - Cổ phiếu phổ thông | (242,620) | (293,620) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14,262,142 | 14,211,142 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 14,262,142 | 14,211,142 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu | | |
| f) Các quỹ của công ty | | |
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 12,713,608,236 | 12,713,608,236 |
| - Các khác thuộc vốn chủ sở hữu | 452,055,479 | 452,055,479 |

HẠN
VÀ Đ
IGT
T.BA

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 4 năm 2015 VND | Quý 4 năm 2014 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản | 120,000,000,000 | |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | (581,870,808) | 23,141,833,762 |
| Doanh thu cho thuê bất động sản | 255,784,090 | 272,147,727 |
| Doanh thu hoạt động khác | 322,041,648 | |
| Tổng cộng | 119,995,954,930 | 23,413,981,489 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 4 năm 2015 VND | Quý 4 năm 2014 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản | 116,748,254,099 | |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | (629,866,552) | 13,150,662,379 |
| Giá vốn cho thuê bất động sản | 203,902,020 | 207,505,220 |
| Doanh thu hoạt động khác | 643,047,968 | |
| Tổng cộng | 116,965,337,535 | 13,358,167,599 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4 năm 2015 VND | Quý 4 năm 2014 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13,367,799 | 1,378,931 |
| Tổng cộng | 13,367,799 | 1,378,931 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4 năm 2015 VND | Quý 4 năm 2014 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi vay | 314,199,285 | 5,224,968,536 |
| - Lãi trả chậm | - | - |
| - Thuế TNCN từ đầu tư vốn | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Tổng cộng | 314,199,285 | 5,224,968,536 |

VI- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty phải thu với các bên có liên quan như sau:

| Công ty có liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số tiền |
|---|-------------|-------------------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp VRC.1 | Công ty con | Phả trả tiền thi công xây lắp | (2,499,433,496) |
| | | Phả trả tiền vay | 4,011,104,284 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp VRC.2 | Công ty con | Phả trả tiền thi công xây lắp | (1,024,758,466) |
| | | Phả trả tiền vay | (90,426,192) |

Tổng thu nhập của các thành viên lãnh đạo chủ chốt Quý 4 năm 2015 (đơn vị tính: đồng):

| | |
|--------------------|------------|
| Hội đồng quản trị: | 96,000,000 |
| Ban Giám đốc: | 84,135,000 |
| Ban kiểm soát: | 24,900,000 |

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh:

| Chỉ tiêu | Quý 4 năm 2015 | Quý 4 năm 2014 |
|--|----------------|----------------|
| Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | |
| Bố trí cơ cấu tài sản | | |
| - Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản | 33.80% | 78.89% |
| - Tài sản dài hạn / Tổng tài sản | 66.20% | 21.11% |
| Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | |
| - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn | 27.64% | 48.19% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn | 72.36% | 51.81% |
| Tỷ suất sinh lời | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần | 2.06% | 8.01% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | 2.05% | 6.69% |

VII- Phụ lục : Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2015 tăng hơn 10% so với quý 4/2014

| Chỉ tiêu | Quý 4/2015 | Quý 4/2014 | Tỷ lệ tăng, giảm |
|--------------------|---------------|---------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 2,459,605,190 | 1,566,409,273 | 57,02% |

Do Quý 4/2015, công ty đã chuyển nhượng được Dự án 172 Hoàng Hoa Thám. Và chi phí tài chính cũng giảm so với cùng kỳ năm ngoái do công ty đã trả hết toàn bộ nợ vay. Do đó, lợi nhuận sau thuế Quý 4/2015 tăng so với Quý 4 năm 2014.

Người lập biểu

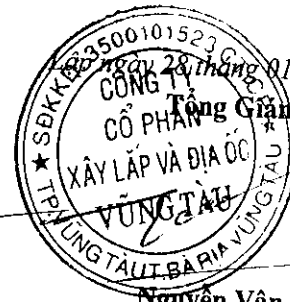
[Signature]

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Thúy



Nguyễn Văn Chính